ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 795 + 796)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-2

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3901.10.12	- - -	Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	A
3901.10.19	- - -	Loại khác	0	A
3901.10.92	- - -	Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	A
3901.10.99	- - -	Loại khác	0	A
3901.20.00	-	Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	A
3901.30.00	-	Copolyme etylen-vinyl axetat	0	A
3901.90.40	- -	Dạng phân tán	0	A
3901.90.90	- -	Loại khác	0	A
3902.10.30	- -	Dạng phân tán	0	A
3902.10.90	- -	Loại khác	0	A
3902.20.00	-	Polyisobutylen	0	A
3902.30.30	- -	Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	A
3902.30.90	- -	Loại khác	0	A
3902.90.10	- -	Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	A
3902.90.90	- -	Loại khác	0	A
3903.11.10	- - -	Dạng hạt	3	A
3903.11.90	- - -	Dạng khác	5	A
3903.19.10	- - -	Dạng phân tán	5	A
3903.19.21	- - - -	Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	3	A
3903.19.29	- - - -	Loại khác	3	A
3903.19.91	- - - -	Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	5	A
3903.19.99	- - - -	Loại khác	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3903.20.40	- -	Dạng phân tán trong môi trường nước	10	B3
3903.20.50	- -	Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	A
3903.20.90	- -	Loại khác	5	A
3903.30.40	- -	Dạng phân tán trong môi trường nước	8	B3
3903.30.50	- -	Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	A
3903.30.60	- -	Dạng hạt	3	A
3903.30.90	- -	Loại khác	5	A
3903.90.30	- -	Dạng phân tán	5	A
3903.90.91	- - -	Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5	A
3903.90.99	- - -	Loại khác	5	A
3904.10.10	- -	Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	A
3904.10.91	- - -	Dạng hạt	10	B3
3904.10.92	- - -	Dạng bột	5	A
3904.10.99	- - -	Loại khác	0	A
3904.21.10	- - -	Dạng hạt	8	B3
3904.21.20	- - -	Dạng bột	7	B3
3904.21.90	- - -	Loại khác	0	A
3904.22.10	- - -	Dạng phân tán	0	A
3904.22.20	- - -	Dạng hạt	8	B3
3904.22.30	- - -	Dạng bột	7	B3
3904.22.90	- - -	Loại khác	0	A
3904.30.10	- -	Dạng hạt	5	A
3904.30.20	- -	Dạng bột	3	A
3904.30.90	- -	Loại khác	0	A
3904.40.10	- -	Dạng hạt	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3904.40.20	- -	Dạng bột	3	A
3904.40.90	- -	Loại khác	0	A
3904.50.40	- -	Dạng phân tán	0	A
3904.50.50	- -	Dạng hạt	5	A
3904.50.60	- -	Dạng bột	3	A
3904.50.90	- -	Loại khác	0	A
3904.61.10	- - -	Dạng hạt	5	A
3904.61.20	- - -	Dạng bột	3	A
3904.61.90	- - -	Loại khác	0	A
3904.69.30	- - -	Dạng phân tán	0	A
3904.69.40	- - -	Dạng hạt	5	A
3904.69.50	- - -	Dạng bột	3	A
3904.69.90	- - -	Loại khác	0	A
3904.90.30	- -	Dạng phân tán	0	A
3904.90.40	- -	Dạng hạt	5	A
3904.90.50	- -	Dạng bột	3	A
3904.90.90	- -	Loại khác	0	A
3905.12.00	- -	Dạng phân tán trong môi trường nước	5	A
3905.19.10	- - -	Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5	A
3905.19.90	- - -	Loại khác	0	A
3905.21.00	- -	Dạng phân tán trong môi trường nước	10	B3
3905.29.00	- -	Loại khác	5	B3
3905.30.10	- -	Dạng phân tán	5	A
3905.30.90	- -	Loại khác	5	A
3905.91.10	- - -	Dạng phân tán	5	A
3905.91.90	- - -	Loại khác	5	A
3905.99.10	- - -	Dạng phân tán trong môi trường nước	10	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3905.99.20	- - -	Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5	A
3905.99.90	- - -	Loại khác	0	A
3906.10.10	- -	Dạng phân tán	5	A
3906.10.90	- -	Loại khác	5	B3
3906.90.20	- -	Dạng phân tán	5	B5
3906.90.92	- - -	Natri polyacrylat	0	A
3906.90.99	- - -	Loại khác	5	B5
3907.10.00	-	Polyaxetal	0	A
3907.20.10	- -	Polytetrametylen ete glycol	0	A
3907.20.90	- -	Loại khác	0	A
3907.30.20	- -	Loại dùng để phủ, dạng bột	3	A
3907.30.30	- -	Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	A
3907.30.90	- -	Loại khác	0	A
3907.40.00	-	Polycarbonat	0	A
3907.50.10	- -	Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	A
3907.50.90	- -	Loại khác	0	A
3907.60.10	- -	Dạng phân tán	0	A
3907.60.20	- -	Dạng hạt	5	A
3907.60.90	- -	Loại khác	0	A
3907.70.00	-	Poly (axit lactic)	0	A
3907.91.20	- - -	Dạng mảnh vỡ	0	A
3907.91.30	- - -	Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	A
3907.91.90	- - -	Loại khác	0	A
3907.99.40	- - -	Loại dùng để phủ, dạng bột	3	A
3907.99.90	- - -	Loại khác	0	A
3908.10.10	- -	Polyamide-6	0	A
3908.10.90	- -	Loại khác	0	A
3908.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3909.10.10	- -	Hợp chất dùng để đúc	3	A
3909.10.90	- -	Loại khác	3	A
3909.20.10	- -	Hợp chất dùng để đúc	3	A
3909.20.90	- -	Loại khác	3	A
3909.30.10	- -	Hợp chất dùng để đúc	3	A
3909.30.91	- - -	Nhựa glyoxal monourein	0	A
3909.30.99	- - -	Loại khác	0	A
3909.40.10	- -	Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	A
3909.40.90	- -	Loại khác	3	A
3909.50.00	-	Polyurethan	0	A
3910.00.20	-	Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	0	A
3910.00.90	-	Loại khác	0	A
3911.10.00	-	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	A
3911.90.00	-	Loại khác	0	A
3912.11.00	- -	Chưa hóa dẻo	0	A
3912.12.00	- -	Đã hóa dẻo	0	A
3912.20.11	- - -	Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	A
3912.20.19	- - -	Loại khác	0	A
3912.20.20	- -	Đã hóa dẻo	0	A
3912.31.00	- -	Carboxymethylcellulose và muối của nó	0	A
3912.39.00	- -	Loại khác	0	A
3912.90.20	- -	Dạng hạt	0	A
3912.90.90	- -	Loại khác	0	A
3913.10.00	-	Axit alginic, các muối và este của nó	0	A
3913.90.10	- -	Protein đã làm cứng	0	A
3913.90.20	- -	Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	A
3913.90.30	- -	Polyme từ tinh bột	0	A
3913.90.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3914.00.00		Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	0	A
3915.10.10	- -	Dạng xốp, không cứng	10	B3
3915.10.90	- -	Loại khác	10	B3
3915.20.10	- -	Dạng xốp, không cứng	10	B3
3915.20.90	- -	Loại khác	10	B3
3915.30.10	- -	Dạng xốp, không cứng	10	B3
3915.30.90	- -	Loại khác	10	B3
3915.90.00	-	Từ plastic khác	10	B5
3916.10.10	- -	Sợi monofilament	5	A
3916.10.20	- -	Dạng thanh, que và các dạng hình	10	B3
3916.20.10	- -	Sợi monofilament	5	A
3916.20.20	- -	Dạng thanh, que và các dạng hình	10	B3
3916.90.41	- - -	Sợi monofilament	5	A
3916.90.49	- - -	Loại khác	10	B3
3916.90.50	- -	Từ sợi lưu hóa	10	B3
3916.90.60	- -	Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10	B3
3916.90.91	- - -	Sợi monofilament	5	A
3916.90.99	- - -	Loại khác	10	B5
3917.10.10	- -	Từ protein đã được làm cứng	10	B3
3917.10.90	- -	Loại khác	10	B3
3917.21.00	- -	Bằng polyme etylen	12	B3
3917.22.00	- -	Bằng polyme propylen	12	B3
3917.23.00	- -	Bằng polyme vinyl clorua	17	B5
3917.29.00	- -	Bằng plastic khác	17	B5
3917.31.00	- -	Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	12	B3
3917.32.10	- - -	Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10	B3
3917.32.90	- - -	Loại khác	17	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3917.33.00	- -	Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	17	B5
3917.39.00	- -	Loại khác	15	B3
3917.40.00	-	Các phụ kiện	15	B5
3918.10.11	- - -	Dạng tấm rời để ghép	27	B5
3918.10.19	- - -	Loại khác	27	B5
3918.10.90	- -	Loại khác	27	B5
3918.90.11	- - -	Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27	B5
3918.90.13	- - -	Loại khác, bằng polyetylen	27	B5
3918.90.14	- - -	Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	B5
3918.90.19	- - -	Loại khác	27	B5
3918.90.91	- - -	Bằng polyetylen	27	B5
3918.90.92	- - -	Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27	B5
3918.90.99	- - -	Loại khác	27	B5
3919.10.10	- -	Bằng polyme vinyl clorua	12	B3
3919.10.20	- -	Bằng polyetylen	12	B3
3919.10.90	- -	Loại khác	12	B5
3919.90.10	- -	Bằng polyme vinyl clorua	12	B3
3919.90.20	- -	Bằng protein đã được làm cứng	12	B3
3919.90.90	- -	Loại khác	12	B5
3920.10.00	-	Từ polyme etylen	7	B3
3920.20.10	- -	Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	5	B3
3920.20.90	- -	Loại khác	7	B3
3920.30.10	- -	Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	8	B3
3920.30.20	- -	Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	B3
3920.30.90	- -	Loại khác	8	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3920.43.00	- -	Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	7	B3
3920.49.00	- -	Loại khác	7	B3
3920.51.00	- -	Từ poly (metyl metacrylat)	8	B3
3920.59.00	- -	Loại khác	8	B3
3920.61.10	- - -	Dạng tấm và phiến	8	B3
3920.61.90	- - -	Loại khác	8	B3
3920.62.00	- -	Từ poly (etylen terephtalat)	8	B3
3920.63.00	- -	Từ polyeste chưa no	8	B3
3920.69.00	- -	Từ polyeste khác	8	B3
3920.71.10	- - -	Màng xenlophan	8	B3
3920.71.90	- - -	Loại khác	8	B3
3920.73.00	- -	Từ xenlulo axetat	8	B3
3920.79.10	- - -	Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	8	B3
3920.79.90	- - -	Loại khác	8	B3
3920.91.10	- - -	Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	3	A
3920.91.90	- - -	Loại khác	3	B3
3920.92.10	- - -	Từ polyamit-6	8	B3
3920.92.90	- - -	Loại khác	8	B3
3920.93.00	- -	Từ nhựa amino	8	B3
3920.94.10	- - -	Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	8	B3
3920.94.90	- - -	Loại khác	8	B3
3920.99.10	- - -	Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8	B3
3920.99.90	- - -	Loại khác	8	B3
3921.11.20	- - -	Loại cứng	8	B3
3921.11.90	- - -	Loại khác	8	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3921.12.00	- -	Từ polyme vinyl clorua	7	B3
3921.13.10	- - -	Loại cứng	8	B3
3921.13.90	- - -	Loại khác	8	B3
3921.14.20	- - -	Loại cứng	8	B3
3921.14.90	- - -	Loại khác	8	B3
3921.19.20	- - -	Loại cứng	7	B3
3921.19.90	- - -	Loại khác	7	B3
3921.90.10	- -	Từ sợi lưu hóa	7	B3
3921.90.20	- -	Từ protein đã làm cứng	7	B3
3921.90.30	- -	Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7	B3
3921.90.90	- -	Loại khác	7	B5
3922.10.10	- -	Bồn tắm	25	B5
3922.10.90	- -	Loại khác	25	B5
3922.20.00	-	Bệ và nắp xí bệt	25	B5
3922.90.11	- - -	Bộ phận của bình xả nước	25	B5
3922.90.12	- - -	Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25	B5
3922.90.19	- - -	Loại khác	25	B5
3922.90.90	- -	Loại khác	25	B5
3923.10.10	- -	Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	12	B3
3923.10.90	- -	Loại khác	10	B3
3923.21.11	- - - -	Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	17	B5
3923.21.19	- - - -	Loại khác	17	B5
3923.21.91	- - - -	Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	15	B3
3923.21.99	- - - -	Loại khác	15	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3923.29.10	- - -	Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	17	B5
3923.29.90	- - -	Loại khác	15	B3
3923.30.20	- -	Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	5	B3
3923.30.90	- -	Loại khác	15	B5
3923.40.10	- -	Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	A
3923.40.90	- -	Loại khác	5	A
3923.50.00	-	Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	5	B3
3923.90.10	- -	Tuýp để đựng kem đánh răng	10	B3
3923.90.90	- -	Loại khác	18	B5
3924.10.00	-	Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	27	B5
3924.90.10	- -	Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	27	B5
3924.90.90	- -	Loại khác	27	B5
3925.10.00	-	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25	B5
3925.20.00	-	Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27	B5
3925.30.00	-	Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27	B5
3925.90.00	-	Loại khác	20	B5
3926.10.00	-	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20	B5
3926.20.60	- -	Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa	10	B3
3926.20.90	- -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3926.30.00	-	Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20	B7
3926.40.00	-	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20	B5
3926.90.10	- -	Phao cho lưới đánh cá	18	B5
3926.90.20	- -	Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	18	B5
3926.90.32	- - -	Khuôn plastic lấy dấu răng	10	B3
3926.90.39	- - -	Loại khác	5	B3
3926.90.41	- - -	Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	B3
3926.90.42	- - -	Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	10	B3
3926.90.44	- - -	Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	10	B3
3926.90.49	- - -	Loại khác	10	B3
3926.90.53	- - -	Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	10	B3
3926.90.55	- - -	Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	10	B3
3926.90.59	- - -	Loại khác	10	B5
3926.90.60	- -	Dụng cụ cho gia cầm ăn	14	B3
3926.90.70	- -	Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15	B3
3926.90.81	- - -	Khuôn (phom) giày	0	A
3926.90.82	- - -	Chuỗi hạt cầu nguyện	14	B3
3926.90.89	- - -	Loại khác	14	B3
3926.90.91	- - -	Loại dùng để chứa ngũ cốc	15	B3
3926.90.92	- - -	Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10	B3
3926.90.99	- - -	Loại khác	14	B5
4001.10.11	- - -	Được cô đặc bằng ly tâm	0	A
4001.10.19	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4001.10.21	- - -	Được cô đặc bằng ly tâm	0	A
4001.10.29	- - -	Loại khác	0	A
4001.21.10	- - -	RSS hạng 1	3	A
4001.21.20	- - -	RSS hạng 2	3	A
4001.21.30	- - -	RSS hạng 3	3	A
4001.21.40	- - -	RSS hạng 4	3	A
4001.21.50	- - -	RSS hạng 5	3	A
4001.21.90	- - -	Loại khác	3	A
4001.22.10	- - -	TSNR 10	3	A
4001.22.20	- - -	TSNR 20	3	A
4001.22.30	- - -	TSNR L	3	A
4001.22.40	- - -	TSNR CV	3	A
4001.22.50	- - -	TSNR GP	3	A
4001.22.90	- - -	Loại khác	3	A
4001.29.10	- - -	Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	3	A
4001.29.20	- - -	Crếp từ mủ cao su	3	A
4001.29.30	- - -	Crếp làm đế giầy	3	A
4001.29.40	- - -	Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	A
4001.29.50	- - -	Crếp loại khác	3	A
4001.29.60	- - -	Cao su chế biến cao cấp	3	A
4001.29.70	- - -	Váng cao su	3	A
4001.29.80	- - -	Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	A
4001.29.91	- - - -	Dạng nguyên sinh	3	A
4001.29.99	- - - -	Loại khác	3	A
4001.30.11	- - -	Dạng nguyên sinh	3	A
4001.30.19	- - -	Loại khác	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4001.30.91	- - -	Dạng nguyên sinh	3	A
4001.30.99	- - -	Loại khác	3	A
4002.11.00	- -	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A
4002.19.10	- - -	Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	A
4002.19.90	- - -	Loại khác	0	A
4002.20.10	- -	Dạng nguyên sinh	0	A
4002.20.90	- -	Loại khác	0	A
4002.31.10	- - -	Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	A
4002.31.90	- - -	Loại khác	0	A
4002.39.10	- - -	Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	A
4002.39.90	- - -	Loại khác	0	A
4002.41.00	- -	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A
4002.49.10	- - -	Dạng nguyên sinh	0	A
4002.49.90	- - -	Loại khác	0	A
4002.51.00	- -	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A
4002.59.10	- - -	Dạng nguyên sinh	0	A
4002.59.90	- - -	Loại khác	0	A
4002.60.10	- -	Dạng nguyên sinh	0	A
4002.60.90	- -	Loại khác	0	A
4002.70.10	- -	Dạng nguyên sinh	0	A
4002.70.90	- -	Loại khác	0	A
4002.80.10	- -	Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	A
4002.80.90	- -	Loại khác	3	A
4002.91.00	- -	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4002.99.20	- - -	Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3	A
4002.99.90	- - -	Loại khác	3	B3
4003.00.00		Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	0	A
4004.00.00		Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	3	A
4005.10.10	- -	Của keo tự nhiên	5	A
4005.10.90	- -	Loại khác	5	A
4005.20.00	-	Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	A
4005.91.10	- - -	Của keo tự nhiên	5	A
4005.91.90	- - -	Loại khác	5	A
4005.99.10	- - -	Dạng latex (dạng mủ cao su)	5	A
4005.99.90	- - -	Loại khác	5	A
4006.10.00	-	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3	A
4006.90.10	- -	Của keo tự nhiên	3	A
4006.90.90	- -	Loại khác	3	A
4007.00.00		Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	5	A
4008.11.10	- - -	Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	A
4008.11.20	- - -	Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	A
4008.11.90	- - -	Loại khác	3	A
4008.19.00	- -	Loại khác	3	A
4008.21.10	- - -	Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3	A
4008.21.20	- - -	Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4008.21.90	- - -	Loại khác	3	A
4008.29.00	- -	Loại khác	3	A
4009.11.00	- -	Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A
4009.12.10	- - -	Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	A
4009.12.90	- - -	Loại khác	3	A
4009.21.10	- - -	Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	A
4009.21.90	- - -	Loại khác	3	A
4009.22.10	- - -	Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	A
4009.22.90	- - -	Loại khác	3	A
4009.31.10	- - -	Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	A
4009.31.91	- - - -	Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	A
4009.31.99	- - - -	Loại khác	3	A
4009.32.10	- - -	Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	A
4009.32.90	- - -	Loại khác	3	A
4009.41.00	- -	Không kèm phụ kiện ghép nối	3	A
4009.42.10	- - -	Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3	A
4009.42.90	- - -	Loại khác	3	B3
4010.11.00	- -	Chỉ được gia cố bằng kim loại	5	A
4010.12.00	- -	Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	5	A
4010.19.00	- -	Loại khác	5	B3
4010.31.00	- -	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	B5
4010.32.00	- -	Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4010.33.00	- -	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	B5
4010.34.00	- -	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15	B5
4010.35.00	- -	Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	5	A
4010.36.00	- -	Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	5	A
4010.39.00	- -	Loại khác	5	B3
4011.10.00	-	Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	B7
4011.20.10	- -	Chiều rộng không quá 450 mm	25	B10
4011.20.90	- -	Loại khác	10	B10
4011.30.00	-	Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	A
4011.40.00	-	Loại dùng cho xe mô tô	35	B7
4011.50.00	-	Loại dùng cho xe đạp	35	B10
4011.61.10	- - -	Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	B7
4011.61.90	- - -	Loại khác	20	B7
4011.62.10	- - -	Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	B7
4011.62.90	- - -	Loại khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4011.63.10	- - -	Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	B7
4011.63.90	- - -	Loại khác	20	B7
4011.69.00	- -	Loại khác	10	B5
4011.92.10	- - -	Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	15	B5
4011.92.90	- - -	Loại khác	20	B5
4011.93.10	- - -	Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	B7
4011.93.90	- - -	Loại khác	20	B7
4011.94.10	- - -	Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	B5
4011.94.20	- - -	Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20	B10
4011.94.90	- - -	Loại khác	20	B10
4011.99.10	- - -	Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20	B10
4011.99.20	- - -	Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15	B5
4011.99.30	- - -	Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10	B5
4011.99.90	- - -	Loại khác	10	B5
4012.11.00	- -	Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30	B10
4012.12.10	- - -	Chiều rộng không quá 450 mm	30	B10
4012.12.90	- - -	Loại khác	10	B10
4012.13.00	- -	Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	A
4012.19.10	- - -	Loại dùng cho xe mô tô	35	B10
4012.19.20	- - -	Loại dùng cho xe đạp	35	B10
4012.19.30	- - -	Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4012.19.40	- - -	Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20	B10
4012.19.90	- - -	Loại khác	20	B10
4012.20.10	- -	Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	B10
4012.20.21	- - -	Chiều rộng không quá 450 mm	25	B10
4012.20.29	- - -	Loại khác	25	B10
4012.20.30	- -	Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	A
4012.20.40	- -	Loại dùng cho xe mô tô	25	B10
4012.20.50	- -	Loại dùng cho xe đạp	25	B10
4012.20.60	- -	Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	B10
4012.20.70	- -	Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20	B10
4012.20.91	- - -	Lốp trơn	20	B10
4012.20.99	- - -	Loại khác	20	B10
4012.90.14	- - -	Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	5	B10
4012.90.15	- - -	Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	5	B10
4012.90.16	- - -	Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	30	B10
4012.90.19	- - -	Loại khác	30	B10
4012.90.21	- - -	Có chiều rộng không quá 450 mm	30	B10
4012.90.22	- - -	Có chiều rộng trên 450 mm	5	B10
4012.90.70	- -	Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	30	B10
4012.90.80	- -	Lót vành	30	B10
4012.90.90	- -	Loại khác	5	B10
4013.10.11	- - -	Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4013.10.19	- - -	Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	B10
4013.10.21	- - -	Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	B10
4013.10.29	- - -	Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	B10
4013.20.00	-	Loại dùng cho xe đạp	35	B10
4013.90.11	- - -	Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	B10
4013.90.19	- - -	Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	B10
4013.90.20	- -	Loại dùng cho xe mô tô	35	B10
4013.90.31	- - -	Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	B10
4013.90.39	- - -	Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	B10
4013.90.40	- -	Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	A
4013.90.91	- - -	Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	B10
4013.90.99	- - -	Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	B10
4014.10.00	-	Bao tránh thai	5	B3
4014.90.10	- -	Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	B3
4014.90.40	- -	Nút chai dùng cho dược phẩm	3	B3
4014.90.90	- -	Loại khác	3	B3
4015.11.00	- -	Dùng trong phẫu thuật	20	B5
4015.19.00	- -	Loại khác	20	B5
4015.90.10	- -	Tạp dề chì để chống phóng xạ	5	B3
4015.90.20	- -	Trang phục lặn	15	B5
4015.90.90	- -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4016.10.10	- -	Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20	B5
4016.10.20	- -	Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	20	B5
4016.10.90	- -	Loại khác	20	B5
4016.91.10	- - -	Tấm đệm (mat)	30	B5
4016.91.20	- - -	Dạng miếng ghép với nhau	30	B5
4016.91.90	- - -	Loại khác	30	B5
4016.92.10	- - -	Đầu tẩy (eraser tips)	20	B5
4016.92.90	- - -	Loại khác	20	B5
4016.93.10	- - -	Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	3	B3
4016.93.20	- - -	Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	B3
4016.93.90	- - -	Loại khác	3	B3
4016.94.00	- -	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	B3
4016.95.00	- -	Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	B3
4016.99.13	- - - -	Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	B10
4016.99.14	- - - -	Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10	B10
4016.99.15	- - - -	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10	B10
4016.99.16	- - - -	Chắn bùn xe đạp	25	B5
4016.99.17	- - - -	Bộ phận của xe đạp	25	B5
4016.99.18	- - - -	Phụ kiện khác của xe đạp	25	B5
4016.99.19	- - - -	Loại khác	5	B3
4016.99.20	- - -	Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	B3
4016.99.30	- - -	Dải cao su	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4016.99.40	- - -	Miếng ghép với nhau để ốp tường	5	B3
4016.99.51	- - - -	Trục lăn cao su	3	B3
4016.99.52	- - - -	Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3	B3
4016.99.53	- - - -	Nắp chụp cách điện	3	B3
4016.99.54	- - - -	Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5	B3
4016.99.59	- - - -	Loại khác	3	B3
4016.99.60	- - -	Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	B3
4016.99.70	- - -	Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	B3
4016.99.91	- - - -	Khăn trải bàn	20	B5
4016.99.99	- - - -	Loại khác	5	B3
4017.00.10	-	Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	10	B5
4017.00.20	-	Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10	B5
4017.00.90	-	Loại khác	10	B5
4101.20.10	- -	Đã được chuẩn bị để thuộc	0	A
4101.20.90	- -	Loại khác	0	A
4101.50.10	- -	Đã được chuẩn bị để thuộc	0	A
4101.50.90	- -	Loại khác	0	A
4101.90.10	- -	Đã được chuẩn bị để thuộc	5	A
4101.90.90	- -	Loại khác	0	A
4102.10.00	-	Loại còn lông	0	A
4102.21.00	- -	Đã được axit hóa	0	A
4102.29.10	- - -	Đã được chuẩn bị để thuộc	0	A
4102.29.90	- - -	Loại khác	0	A
4103.20.10	- -	Đã được chuẩn bị để thuộc	0	A
4103.20.90	- -	Loại khác	0	A
4103.30.00	-	Của lợn	5	A
4103.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4104.11.00	- -	Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3	A
4104.19.00	- -	Loại khác	3	B3
4104.41.00	- -	Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5	A
4104.49.00	- -	Loại khác	5	B5
4105.10.00	-	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	A
4105.30.00	-	Ở dạng khô (mộc)	5	B5
4106.21.00	- -	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	A
4106.22.00	- -	Ở dạng khô (mộc)	5	B5
4106.31.00	- -	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	A
4106.32.00	- -	Ở dạng khô (mộc)	0	A
4106.40.10	- -	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	A
4106.40.20	- -	Ở dạng khô (mộc)	0	A
4106.91.00	- -	Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	A
4106.92.00	- -	Ở dạng khô (mộc)	5	A
4107.11.00	- -	Da cật, chưa xẻ	10	B5
4107.12.00	- -	Da váng có mặt cật (da lộn)	10	B5
4107.19.00	- -	Loại khác	10	B5
4107.91.00	- -	Da cật, chưa xẻ	10	B5
4107.92.00	- -	Da váng có mặt cật (da lộn)	5	B5
4107.99.00	- -	Loại khác	10	B5
4112.00.00		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	10	B5
4113.10.00	-	Của dê hoặc dê non	10	B5
4113.20.00	-	Của lợn	5	B5
4113.30.00	-	Của loài bò sát	10	B5
4113.90.00	-	Loại khác	10	B5
4114.10.00	-	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4114.20.00	-	Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	5	A
4115.10.00	-	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	B5
4115.20.00	-	Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	A
4201.00.00		Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	20	B5
4202.11.00	- -	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	B5
4202.12.11	- - - -	Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25	B5
4202.12.19	- - - -	Loại khác	25	B5
4202.12.91	- - - -	Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25	B5
4202.12.99	- - - -	Loại khác	25	B5
4202.19.20	- - -	Mặt ngoài bằng bìa	25	B5
4202.19.90	- - -	Loại khác	25	B5
4202.21.00	- -	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	B5
4202.22.00	- -	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	25	B5
4202.29.00	- -	Loại khác	25	B5
4202.31.00	- -	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25	B5
4202.32.00	- -	Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25	B5
4202.39.10	- - -	Bằng đồng	25	B5
4202.39.20	- - -	Bằng ni-ken	25	B5
4202.39.30	- - -	Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25	B5
4202.39.90	- - -	Loại khác	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4202.91.11	- - - -	Túi đựng đồ Bowling	25	B5
4202.91.19	- - - -	Loại khác	25	B5
4202.91.90	- - -	Loại khác	25	B5
4202.92.10	- - -	Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	25	B5
4202.92.20	- - -	Túi đựng đồ Bowling	25	B5
4202.92.90	- - -	Loại khác	25	B5
4202.99.10	- - -	Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25	B5
4202.99.20	- - -	Bằng đồng	25	B5
4202.99.30	- - -	Bằng ni-ken	25	B5
4202.99.40	- - -	Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25	B5
4202.99.90	- - -	Loại khác	25	B5
4203.10.00	-	Hàng may mặc	25	B5
4203.21.00	- -	Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20	B5
4203.29.10	- - -	Găng tay bảo hộ lao động	25	B5
4203.29.90	- - -	Loại khác	25	B5
4203.30.00	-	Thắt lưng và dây đeo súng	25	B5
4203.40.00	-	Đồ phụ trợ quần áo khác	25	B5
4205.00.10	-	Dây buộc giầy; tấm lót	20	B5
4205.00.20	-	Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20	B5
4205.00.30	-	Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	20	B5
4205.00.40	-	Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	A
4205.00.90	-	Loại khác	20	B5
4206.00.10	-	Hộp đựng thuốc lá	0	A
4206.00.90	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4301.10.00	-	Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A
4301.30.00	-	Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A
4301.60.00	-	Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A
4301.80.00	-	Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	A
4301.90.00	-	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	A
4302.11.00	- -	Của loài chồn vizon	0	A
4302.19.00	- -	Loại khác	0	A
4302.20.00	-	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	A
4302.30.00	-	Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	A
4303.10.00	-	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25	B5
4303.90.20	- -	Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	B5
4303.90.90	- -	Loại khác	15	B5
4304.00.10	-	Da lông nhân tạo	25	B5
4304.00.20	-	Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	B5
4304.00.91	- -	Túi thể thao	25	B5
4304.00.99	- -	Loại khác	25	B5
4401.10.00	-	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	3	A
4401.21.00	- -	Từ cây lá kim	3	A
4401.22.00	- -	Từ cây không thuộc loại lá kim	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4401.31.00	- -	Viên gỗ	3	A
4401.39.00	- -	Loại khác	3	A
4402.10.00	-	Của tre	5	B5
4402.90.10	- -	Than gáo dừa	5	B5
4402.90.90	- -	Loại khác	5	B5
4403.10.10	- -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	A
4403.10.90	- -	Loại khác	0	A
4403.20.10	- -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	A
4403.20.90	- -	Loại khác	0	A
4403.41.10	- - -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	A
4403.41.90	- - -	Loại khác	0	A
4403.49.10	- - -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	A
4403.49.90	- - -	Loại khác	0	A
4403.91.10	- - -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	A
4403.91.90	- - -	Loại khác	0	A
4403.92.10	- - -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	A
4403.92.90	- - -	Loại khác	0	A
4403.99.10	- - -	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	A
4403.99.90	- - -	Loại khác	0	A
4404.10.00	-	Từ cây lá kim	3	A
4404.20.10	- -	Nan gỗ (Chipwood)	3	A
4404.20.90	- -	Loại khác	3	A
4405.00.10	-	Sợi gỗ	0	A
4405.00.20	-	Bột gỗ	0	A
4406.10.00	-	Loại chưa được ngâm tẩm	0	A
4406.90.00	-	Loại khác	0	A
4407.10.00	-	Gỗ từ cây lá kim	0	A
4407.21.10	- - -	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.21.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.22.90	- - - Loại khác	0	A
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	A
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	A
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.26.90	- - - Loại khác	0	A
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.27.90	- - - Loại khác	0	A
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.28.90	- - - Loại khác	0	A
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	A
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	A
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	A
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	A
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	A
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	A
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	A
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4407.29.91	- - - -	Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.92	- - - -	Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	0	A
4407.29.93	- - - -	Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.29.99	- - - -	Loại khác	0	A
4407.91.10	- - -	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.91.90	- - -	Loại khác	0	A
4407.92.10	- - -	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.92.90	- - -	Loại khác	0	A
4407.93.10	- - -	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.93.90	- - -	Loại khác	0	A
4407.94.10	- - -	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.94.90	- - -	Loại khác	0	A
4407.95.10	- - -	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.95.90	- - -	Loại khác	0	A
4407.99.10	- - -	Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	A
4407.99.90	- - -	Loại khác	0	A
4408.10.10	- -	Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	A
4408.10.30	- -	Ván lạng làm lớp mặt	0	A
4408.10.90	- -	Loại khác	0	A
4408.31.00	- -	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	A
4408.39.10	- - -	Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	A
4408.39.90	- - -	Loại khác	0	A
4408.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4409.10.00	-	Từ cây lá kim	3	A
4409.21.00	- -	Từ tre	3	A
4409.29.00	- -	Loại khác	3	A
4410.11.00	- -	Ván dăm	5	B5
4410.12.00	- -	Ván dăm định hướng (OSB)	5	B5
4410.19.00	- -	Loại khác	5	B5
4410.90.00	-	Loại khác	5	B5
4411.12.00	- -	Loại có chiều dày không quá 5 mm	5	B5
4411.13.00	- -	Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	5	B5
4411.14.00	- -	Loại có chiều dày trên 9 mm	5	B5
4411.92.00	- -	Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	5	B5
4411.93.00	- -	Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	5	B5
4411.94.00	- -	Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	5	B5
4412.10.00	-	Từ tre	5	B5
4412.31.00	- -	Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5	B5
4412.32.00	- -	Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5	B5
4412.39.00	- -	Loại khác	5	B5
4412.94.00	- -	Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5	B5
4412.99.00	- -	Loại khác	5	B5
4413.00.00		Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	3	B5
4414.00.00		Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	25	B7
4415.10.00	-	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4415.20.00	-	Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	20	B7
4416.00.10	-	Tấm ván cong	20	B7
4416.00.90	-	Loại khác	20	B7
4417.00.10	-	Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	20	B7
4417.00.90	-	Loại khác	20	B7
4418.10.00	-	Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	A
4418.20.00	-	Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	A
4418.40.00	-	Ván cốp pha xây dựng	5	A
4418.50.00	-	Ván lợp	5	A
4418.60.00	-	Cột trụ và xà, rầm	3	A
4418.71.00	- -	Cho sàn đã khảm	3	A
4418.72.00	- -	Loại khác, nhiều lớp	3	A
4418.79.00	- -	Loại khác	3	A
4418.90.10	- -	Panel gỗ có lõi xốp	3	A
4418.90.90	- -	Loại khác	3	A
4419.00.00		Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ	25	B7
4420.10.00	-	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20	B7
4420.90.10	- -	Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20	B7
4420.90.90	- -	Loại khác	20	B7
4421.10.00	-	Mắc treo quần áo	25	B7
4421.90.10	- -	Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20	B7
4421.90.20	- -	Thanh gỗ để làm diêm	25	B7
4421.90.30	- -	Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	25	B7
4421.90.40	- -	Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4421.90.70	- -	Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	25	B7
4421.90.80	- -	Tăm	25	B5
4421.90.93	- - -	Chuỗi hạt cầu nguyện	25	B7
4421.90.94	- - -	Chuỗi hạt khác	25	B7
4421.90.99	- - -	Loại khác	25	B7
4501.10.00	-	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	A
4501.90.00	-	Loại khác	0	A
4502.00.00		Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	5	B5
4503.10.00	-	Nút và nắp đậy	20	B5
4503.90.00	-	Loại khác	20	B5
4504.10.00	-	Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10	B5
4504.90.00	-	Loại khác	20	B5
4601.21.00	- -	Từ tre	20	B5
4601.22.00	- -	Từ song mây	20	B5
4601.29.00	- -	Loại khác	20	B5
4601.92.10	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	B5
4601.92.90	- - -	Loại khác	20	B5
4601.93.10	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	B5
4601.93.90	- - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4601.94.10	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	B5
4601.94.90	- - -	Loại khác	20	B5
4601.99.10	- - -	Chiếu và thảm	20	B5
4601.99.20	- - -	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20	B5
4601.99.90	- - -	Loại khác	20	B5
4602.11.00	- -	Từ tre	20	B5
4602.12.00	- -	Từ song mây	20	B5
4602.19.00	- -	Loại khác	20	B5
4602.90.00	-	Loại khác	20	B5
4701.00.00		Bột giấy cơ học từ gỗ	0	A
4702.00.00		Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	0	A
4703.11.00	- -	Từ gỗ cây lá kim	0	A
4703.19.00	- -	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A
4703.21.00	- -	Từ gỗ cây lá kim	0	A
4703.29.00	- -	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A
4704.11.00	- -	Từ gỗ cây lá kim	0	A
4704.19.00	- -	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A
4704.21.00	- -	Từ gỗ cây lá kim	0	A
4704.29.00	- -	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	A
4705.00.00		Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	0	A
4706.10.00	-	Bột giấy từ xơ bông vụn	0	A
4706.20.00	-	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	A
4706.30.00	-	Loại khác, từ tre	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4706.91.00	- -	Thu được từ quá trình cơ học	0	A
4706.92.00	- -	Thu được từ quá trình hóa học	0	A
4706.93.00	- -	Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	A
4707.10.00	-	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	A
4707.20.00	-	Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	A
4707.30.00	-	Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	A
4707.90.00	-	Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	A
4801.00.10	-	Định lượng không quá 55g/m²	20	B7
4801.00.90	-	Loại khác	20	B7
4802.10.00	-	Giấy và bìa sản xuất thủ công	20	B7
4802.20.10	- -	Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	A
4802.20.90	- -	Loại khác	5	A
4802.40.10	- -	Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	A
4802.40.90	- -	Loại khác	5	A
4802.54.11	- - - -	Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4802.54.19	- - - -	Loại khác	5	B3
4802.54.21	- - - -	Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	B3
4802.54.29	- - - -	Loại khác	5	B3
4802.54.30	- - -	Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	B5
4802.54.90	- - -	Loại khác	20	B7
4802.55.20	- - -	Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20	B7
4802.55.31	- - - -	Với chiều rộng không quá 150mm	5	B3
4802.55.39	- - - -	Loại khác	5	B3
4802.55.40	- - -	Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	B3
4802.55.50	- - -	Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5	B3
4802.55.90	- - -	Loại khác	20	B7
4802.56.20	- - -	Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	25	B7
4802.56.31	- - - -	Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	B3
4802.56.39	- - - -	Loại khác	5	B3
4802.56.90	- - -	Loại khác	20	B7
4802.57.11	- - - -	Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	B3
4802.57.19	- - - -	Loại khác	5	B3
4802.57.90	- - -	Loại khác	20	B7
4802.58.21	- - - -	Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4802.58.29	- - - -	Loại khác	20	B7
4802.58.90	- - -	Loại khác	20	B7
4802.61.30	- - -	Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	B7
4802.61.40	- - -	Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	B3
4802.61.90	- - -	Loại khác	20	B7
4802.62.10	- - -	Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	B7
4802.62.20	- - -	Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20	B7
4802.62.90	- - -	Loại khác	20	B7
4802.69.00	- -	Loại khác	20	B7
4803.00.30	-	Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	18	B5
4803.00.90	-	Loại khác	18	B5
4804.11.00	- -	Loại chưa tẩy trắng	15	B5
4804.19.00	- -	Loại khác	17	B5
4804.21.10	- - -	Loại dùng làm bao xi măng	3	A
4804.21.90	- - -	Loại khác	17	B5
4804.29.00	- -	Loại khác	17	B5
4804.31.10	- - -	Giấy kraft cách điện	5	B5
4804.31.30	- - -	Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10	B5
4804.31.40	- - -	Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4804.31.50	- - -	Loại dùng làm bao xi măng	3	A
4804.31.90	- - -	Loại khác	20	B7
4804.39.10	- - -	Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10	B5
4804.39.20	- - -	Giấy gói thực phẩm	17	B5
4804.39.90	- - -	Loại khác	17	B5
4804.41.10	- - -	Giấy kraft cách điện	5	B5
4804.41.90	- - -	Loại khác	20	B7
4804.42.00	- -	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	20	B7
4804.49.10	- - -	Bìa gói thực phẩm	20	B7
4804.49.90	- - -	Loại khác	20	B7
4804.51.10	- - -	Giấy kraft cách điện	5	B5
4804.51.20	- - -	Bìa ép có định lượng từ 600g/m² trở lên	5	B3
4804.51.30	- - -	Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10	B5
4804.51.90	- - -	Loại khác	20	B7
4804.52.00	- -	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	17	B5
4804.59.00	- -	Loại khác	20	B7
4805.11.00	- -	Từ bột giấy bán hóa	10	B5
4805.12.10	- - -	Có định lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²	10	B5
4805.12.90	- - -	Loại khác	10	B5
4805.19.10	- - -	Có định lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²	10	B5
4805.19.90	- - -	Loại khác	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4805.24.00	- -	Có định lượng từ 150 g/m² trở xuống	10	B5
4805.25.10	- - -	Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m²	10	B5
4805.25.90	- - -	Loại khác	10	B5
4805.30.10	- -	Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	10	B5
4805.30.90	- -	Loại khác	10	B5
4805.40.00	-	Giấy lọc và bìa lọc	5	A
4805.50.00	-	Giấy nỉ và bìa nỉ	10	B5
4805.91.10	- - -	Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5	A
4805.91.20	- - -	Giấy vàng mã	20	B7
4805.91.90	- - -	Loại khác	5	B5
4805.92.10	- - -	Giấy và bìa nhiều lớp	10	B5
4805.92.90	- - -	Loại khác	10	B5
4805.93.10	- - -	Giấy và bìa nhiều lớp	10	B5
4805.93.20	- - -	Giấy thấm	10	B5
4805.93.90	- - -	Loại khác	10	B5
4806.10.00	-	Giấy giả da gốc thực vật	3	A
4806.20.00	-	Giấy không thấm dầu mỡ	10	B5
4806.30.00	-	Giấy can	3	A
4806.40.00	-	Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	A
4807.00.00		Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	20	B7
4808.10.00	-	Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	10	B5
4808.40.00	-	Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4808.90.20	- -	Đã làm chun hoặc làm nhăn	10	B5
4808.90.30	- -	Đã dập nổi	10	B5
4808.90.90	- -	Loại khác	10	B5
4809.20.00	-	Giấy tự nhân bản	10	B5
4809.90.10	- -	Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	20	B7
4809.90.90	- -	Loại khác	20	B7
4810.13.11	- - - -	Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	A
4810.13.19	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.13.91	- - - -	Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	10	B5
4810.13.99	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.14.11	- - - -	Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	A
4810.14.19	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.14.91	- - - -	Không có chiều nào trên 360 mm	10	B5
4810.14.99	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.19.11	- - - -	Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	A
4810.19.19	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.19.91	- - - -	Không có chiều nào trên 360 mm	10	B5
4810.19.99	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.22.11	- - - -	Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	A
4810.22.19	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.22.91	- - - -	Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5	A
4810.22.99	- - - -	Loại khác	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4810.29.11	- - - -	Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5	A
4810.29.19	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.29.91	- - - -	Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	A
4810.29.99	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.31.31	- - - -	Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10	B5
4810.31.39	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.31.91	- - - -	Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10	B5
4810.31.99	- - - -	Loại khác	10	B5
4810.32.30	- - -	Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	A
4810.32.90	- - -	Loại khác	5	B5
4810.39.30	- - -	Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10	B5
4810.39.90	- - -	Loại khác	10	B5
4810.92.40	- - -	Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10	B5
4810.92.90	- - -	Loại khác	10	B5
4810.99.40	- - -	Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10	B5
4810.99.90	- - -	Loại khác	10	B5
4811.10.21	- - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.10.29	- - -	Loại khác	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4811.10.91	- - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.10.99	- - -	Loại khác	5	B3
4811.41.20	- - -	Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15	B5
4811.41.90	- - -	Loại khác	15	B5
4811.49.20	- - -	Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15	B5
4811.49.90	- - -	Loại khác	15	B5
4811.51.31	- - - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.51.39	- - - -	Loại khác	15	B5
4811.51.91	- - - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.51.99	- - - -	Loại khác	15	B5
4811.59.20	- - -	Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3	A
4811.59.41	- - - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.59.49	- - - -	Loại khác	15	B5
4811.59.91	- - - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.59.99	- - - -	Loại khác	15	B5
4811.60.20	- -	Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15	B5
4811.60.90	- -	Loại khác	15	B5
4811.90.41	- - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.90.49	- - -	Loại khác	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4811.90.91	- - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25	B7
4811.90.99	- - -	Loại khác	5	B5
4812.00.00		Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	0	A
4813.10.00	-	Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	20	B7
4813.20.00	-	Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	20	B7
4813.90.10	- -	Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	20	B7
4813.90.90	- -	Loại khác	20	B7
4814.20.00	-	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	25	B7
4814.90.00	-	Loại khác	20	B7
4816.20.10	- -	Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	10	B5
4816.20.90	- -	Loại khác	10	B5
4816.90.10	- -	Giấy than	20	B7
4816.90.20	- -	Giấy dùng để sao chụp khác	20	B7
4816.90.30	- -	Tấm in offset	10	B5
4816.90.40	- -	Giấy chuyển nhiệt	15	B5
4816.90.90	- -	Loại khác	20	B7
4817.10.00	-	Phong bì	25	B7
4817.20.00	-	Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	25	B7
4817.30.00	-	Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25	B7
4818.10.00	-	Giấy vệ sinh	18	B5
4818.20.00	-	Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	18	B5
4818.30.10	- -	Khăn trải bàn	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4818.30.20	- -	Khăn ăn	20	B7
4818.50.00	-	Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	20	B7
4818.90.00	-	Loại khác	20	B7
4819.10.00	-	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15	B5
4819.20.00	-	Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	15	B5
4819.30.00	-	Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	20	B7
4819.40.00	-	Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	20	B7
4819.50.00	-	Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	20	B7
4819.60.00	-	Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	20	B7
4820.10.00	-	Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25	B7
4820.20.00	-	Vở bài tập	25	B7
4820.30.00	-	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	25	B7
4820.40.00	-	Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25	B7
4820.50.00	-	Album để mẫu hay để bộ sưu tập	25	B7
4820.90.00	-	Loại khác	25	B7
4821.10.10	- -	Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	B7
4821.10.90	- -	Loại khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4821.90.10	- -	Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	B7
4821.90.90	- -	Loại khác	20	B7
4822.10.10	- -	Hình nón cụt (cones)	5	A
4822.10.90	- -	Loại khác	5	A
4822.90.10	- -	Hình nón cụt (cones)	5	A
4822.90.90	- -	Loại khác	5	A
4823.20.10	- -	Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5	A
4823.20.90	- -	Loại khác	5	A
4823.40.21	- - -	Giấy ghi điện tâm đồ	0	A
4823.40.29	- - -	Loại khác	0	A
4823.40.90	- -	Loại khác	0	A
4823.61.00	- -	Từ tre (bamboo)	20	B7
4823.69.00	- -	Loại khác	20	B7
4823.70.00	-	Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	A
4823.90.10	- -	Khung kén tằm	20	B7
4823.90.20	- -	Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	B7
4823.90.30	- -	Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20	B7
4823.90.40	- -	Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20	B7
4823.90.51	- - -	Định lượng từ 150 g/m² trở xuống	10	B5
4823.90.59	- - -	Loại khác	20	B7
4823.90.60	- -	Thẻ jacquard đã đục lỗ	20	B7
4823.90.70	- -	Quạt và màn che kéo bằng tay	20	B7
4823.90.92	- - -	Giấy vàng mã	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4823.90.94	- - -	Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	20	B7
4823.90.95	- - -	Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20	B7
4823.90.96	- - -	Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	20	B7
4823.90.99	- - -	Loại khác	20	B7
4901.10.00	-	Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	5	B7
4901.91.00	- -	Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	A
4901.99.10	- - -	Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	A
4901.99.90	- - -	Loại khác	5	B7
4902.10.00	-	Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	A
4902.90.10	- -	Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	A
4902.90.90	- -	Loại khác	0	A
4903.00.00		Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	0	A
4904.00.00		Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	5	B7
4905.10.00	-	Quả địa cầu	0	A
4905.91.00	- -	Dạng quyển	0	A
4905.99.00	- -	Loại khác	0	A
4906.00.10	-	Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	A
4906.00.90	-	Loại khác	0	A
4907.00.10	-	Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	A
4907.00.21	- -	Tem bưu chính	20	B7
4907.00.29	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
4907.00.40	-	Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	A
4907.00.90	-	Loại khác	20	B7
4908.10.00	-	Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	B7
4908.90.00	-	Loại khác	20	B7
4909.00.00		Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí	20	B7
4910.00.00		Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	20	B7
4911.10.10	- -	Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	20	B7
4911.10.90	- -	Loại khác	20	B7
4911.91.21	- - - -	Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10	B7
4911.91.29	- - - -	Loại khác	20	B7
4911.91.31	- - - -	Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10	B7
4911.91.39	- - - -	Loại khác	20	B7
4911.91.90	- - -	Loại khác	20	B7
4911.99.10	- - -	Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	20	B7
4911.99.20	- - -	Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	20	B7
4911.99.30	- - -	Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	20	B7
4911.99.90	- - -	Loại khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)		Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5001.00.00		Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	5	A
5002.00.00		Tơ tằm thô (chưa xe)	5	A
5003.00.00		Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	10	A
5004.00.00		Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	5	A
5005.00.00		Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	5	A
5006.00.00		Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	5	A
5007.10.10	- -	Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	A
5007.10.90	- -	Loại khác	12	A
5007.20.10	- -	Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	A
5007.20.90	- -	Loại khác	12	A
5007.90.10	- -	Được in bởi quá trình batik truyền thống	12	A
5007.90.90	- -	Loại khác	12	A
5101.11.00	- -	Lông cừu đã xén	0	A
5101.19.00	- -	Loại khác	0	A
5101.21.00	- -	Lông cừu đã xén	0	A
5101.29.00	- -	Loại khác	0	A
5101.30.00	-	Đã được carbon hóa	0	A
5102.11.00	- -	Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	A
5102.19.00	- -	Loại khác	0	A
5102.20.00	-	Lông động vật loại thô	0	A
5103.10.00	-	Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	A
5103.20.00	-	Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10	A
5103.30.00	-	Phế liệu từ lông động vật loại thô	10	A

Mã hàng (HS 2012)		Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5104.00.00		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	3	A
5105.10.00	-	Lông cừu chải thô	0	A
5105.21.00	- -	Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	A
5105.29.00	- -	Loại khác	0	A
5105.31.00	- -	Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	A
5105.39.00	- -	Loại khác	0	A
5105.40.00	-	Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	A
5106.10.00	-	Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	A
5106.20.00	-	Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	A
5107.10.00	-	Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	A
5107.20.00	-	Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	A
5108.10.00	-	Chải thô	5	A
5108.20.00	-	Chải kỹ	5	A
5109.10.00	-	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	A
5109.90.00	-	Loại khác	5	A
5110.00.00		Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	5	A
5111.11.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5111.11.90	- - -	Loại khác	12	A
5111.19.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5111.19.90	- - -	Loại khác	12	A
5111.20.00	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5111.30.00	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	A
5111.90.00	-	Loại khác	12	A
5112.11.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5112.11.90	- - -	Loại khác	12	A
5112.19.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5112.19.90	- - -	Loại khác	12	A
5112.20.00	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	A
5112.30.00	-	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	A
5112.90.00	-	Loại khác	12	A
5113.00.00		Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	12	A
5201.00.00		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0	A
5202.10.00	-	Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10	A
5202.91.00	- -	Bông tái chế	10	A
5202.99.00	- -	Loại khác	10	A
5203.00.00		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0	A
5204.11.00	- -	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	A
5204.19.00	- -	Loại khác	5	A
5204.20.00	-	Đã đóng gói để bán lẻ	5	A
5205.11.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	A
5205.12.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5	A
5205.13.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	A
5205.14.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5205.15.00	- -	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	A
5205.21.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	A
5205.22.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	A
5205.23.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	A
5205.24.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	A
5205.26.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	A
5205.27.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	A
5205.28.00	- -	Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	A
5205.31.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	A
5205.32.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	A
5205.33.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	A
5205.34.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	A
5205.35.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	A
5205.41.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5205.42.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	A
5205.43.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	A
5205.44.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	A
5205.46.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	A
5205.47.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	A
5205.48.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	A
5206.11.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	A
5206.12.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	A
5206.13.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	A
5206.14.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	A
5206.15.00	- -	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	A
5206.21.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	A
5206.22.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5206.23.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	A
5206.24.00	- -	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	A
5206.25.00	- -	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	A
5206.31.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	A
5206.32.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	A
5206.33.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	A
5206.34.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	A
5206.35.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	A
5206.41.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	A
5206.42.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	A
5206.43.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	A
5206.44.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	A
5206.45.00	- -	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5207.10.00	-	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	A
5207.90.00	-	Loại khác	5	A
5208.11.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	12	A
5208.12.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	12	A
5208.13.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5208.19.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5208.21.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	12	A
5208.22.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	12	A
5208.23.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5208.29.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5208.31.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	12	A
5208.32.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	12	A
5208.33.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5208.39.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5208.41.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m²	12	A
5208.42.00	- -	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m²	12	A
5208.43.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5208.49.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5208.51.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5208.51.90	- - -	Loại khác	12	A
5208.52.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5208.52.90	- - -	Loại khác	12	A
5208.59.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5208.59.90	- - -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5209.11.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5209.12.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5209.19.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5209.21.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5209.22.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5209.29.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5209.31.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5209.32.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5209.39.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5209.41.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5209.42.00	- -	Vải denim	12	A
5209.43.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5209.49.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5209.51.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5209.51.90	- - -	Loại khác	12	A
5209.52.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5209.52.90	- - -	Loại khác	12	A
5209.59.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5209.59.90	- - -	Loại khác	12	A
5210.11.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5210.19.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5210.21.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5210.29.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5210.31.00	- -	Vải vân điểm	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5210.32.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5210.39.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5210.41.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5210.49.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5210.51.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5210.51.90	- - -	Loại khác	12	A
5210.59.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5210.59.90	- - -	Loại khác	12	A
5211.11.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5211.12.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5211.19.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5211.20.00	-	Đã tẩy trắng	12	A
5211.31.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5211.32.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5211.39.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5211.41.00	- -	Vải vân điểm	12	A
5211.42.00	- -	Vải denim	12	A
5211.43.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	A
5211.49.00	- -	Vải dệt khác	12	A
5211.51.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5211.51.90	- - -	Loại khác	12	A
5211.52.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5211.52.90	- - -	Loại khác	12	A
5211.59.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5211.59.90	- - -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5212.11.00	- -	Chưa tẩy trắng	12	A
5212.12.00	- -	Đã tẩy trắng	12	A
5212.13.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5212.14.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5212.15.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5212.15.90	- - -	Loại khác	12	A
5212.21.00	- -	Chưa tẩy trắng	12	A
5212.22.00	- -	Đã tẩy trắng	12	A
5212.23.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5212.24.00	- -	Từ các sợi có màu khác nhau	12	A
5212.25.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5212.25.90	- - -	Loại khác	12	A
5301.10.00	-	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	A
5301.21.00	- -	Đã tách lõi hoặc đã đập	0	A
5301.29.00	- -	Loại khác	0	A
5301.30.00	-	Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	A
5302.10.00	-	Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	A
5302.90.00	-	Loại khác	0	A
5303.10.00	-	Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3	A
5303.90.00	-	Loại khác	3	A
5305.00.10	-	Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5	A
5305.00.20	-	Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	5	A
5305.00.90	-	Loại khác	5	A
5306.10.00	-	Sợi đơn	3	A
5306.20.00	-	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	A
5307.10.00	-	Sợi đơn	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5307.20.00	-	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	A
5308.10.00	-	Sợi dừa	5	A
5308.20.00	-	Sợi gai dầu	5	A
5308.90.10	- -	Sợi giấy	5	A
5308.90.90	- -	Loại khác	5	A
5309.11.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5309.11.90	- - -	Loại khác	12	A
5309.19.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5309.19.90	- - -	Loại khác	12	A
5309.21.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5309.21.90	- - -	Loại khác	12	A
5309.29.10	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5309.29.90	- - -	Loại khác	12	A
5310.10.00	-	Chưa tẩy trắng	12	A
5310.90.10	- -	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5310.90.90	- -	Loại khác	12	A
5311.00.10	-	Đã được in kiểu batik truyền thống	12	A
5311.00.90	-	Loại khác	12	A
5401.10.10	- -	Đóng gói để bán lẻ	5	A
5401.10.90	- -	Loại khác	5	A
5401.20.10	- -	Đóng gói để bán lẻ	5	A
5401.20.90	- -	Loại khác	5	A
5402.11.00	- -	Từ các aramit	0	A
5402.19.00	- -	Loại khác	0	A
5402.20.00	-	Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	A
5402.31.00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	A
5402.32.00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5402.33.00	- -	Từ các polyeste	0	A
5402.34.00	- -	Từ polypropylen	0	A
5402.39.00	- -	Loại khác	0	A
5402.44.00	- -	Từ nhựa đàn hồi	0	A
5402.45.00	- -	Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	A
5402.46.00	- -	Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	A
5402.47.00	- -	Loại khác, từ các polyeste	0	A
5402.48.00	- -	Loại khác, từ polypropylen	0	A
5402.49.00	- -	Loại khác	0	A
5402.51.00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	A
5402.52.00	- -	Từ polyeste	0	A
5402.59.10	- - -	Từ polypropylen	0	A
5402.59.90	- - -	Loại khác	0	A
5402.61.00	- -	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	A
5402.62.00	- -	Từ polyeste	0	A
5402.69.10	- - -	Từ polypropylen	0	A
5402.69.90	- - -	Loại khác	0	A
5403.10.00	-	Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	A
5403.31.10	- - -	Sợi đã được dệt	0	A
5403.31.90	- - -	Loại khác	0	A
5403.32.10	- - -	Sợi đã được dệt	0	A
5403.32.90	- - -	Loại khác	0	A
5403.33.10	- - -	Sợi đã được dệt	0	A
5403.33.90	- - -	Loại khác	0	A
5403.39.10	- - -	Sợi đã được dệt	0	A
5403.39.90	- - -	Loại khác	0	A
5403.41.10	- - -	Sợi đã được dệt	0	A
5403.41.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5403.42.10	- - -	Sợi đã được dệt	0	A
5403.42.90	- - -	Loại khác	0	A
5403.49.10	- - -	Sợi đã được dệt	0	A
5403.49.90	- - -	Loại khác	0	A
5404.11.00	- -	Từ nhựa đàn hồi	0	A
5404.12.00	- -	Loại khác, từ polypropylen	0	A
5404.19.00	- -	Loại khác	0	A
5404.90.00	-	Loại khác	0	A
5405.00.00		Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	0	A
5406.00.00		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	5	A
5407.10.20	- -	Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	12	A
5407.10.90	- -	Loại khác	12	A
5407.20.00	-	Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	12	A
5407.30.00	-	Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12	A
5407.41.10	- - -	Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12	A
5407.41.90	- - -	Loại khác	12	A
5407.42.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5407.43.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5407.44.00	- -	Đã in	12	A
5407.51.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5407.52.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5407.53.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5407.54.00	- -	Đã in	12	A
5407.61.00	- -	Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12	A
5407.69.00	- -	Loại khác	12	A
5407.71.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5407.72.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5407.73.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5407.74.00	- -	Đã in	12	A
5407.81.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5407.82.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5407.83.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5407.84.00	- -	Đã in	12	A
5407.91.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5407.92.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5407.93.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5407.94.00	- -	Đã in	12	A
5408.10.00	-	Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12	A
5408.21.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5408.22.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5408.23.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5408.24.00	- -	Đã in	12	A
5408.31.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5408.32.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5408.33.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5408.34.00	- -	Đã in	12	A
5501.10.00	-	Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	A
5501.20.00	-	Từ các polyeste	0	A
5501.30.00	-	Từ acrylic hoặc modacrylic	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5501.40.00	-	Từ polypropylen	0	A
5501.90.00	-	Loại khác	0	A
5502.00.00		Tô (tow) filament tái tạo	0	A
5503.11.00	- -	Từ các aramit	0	A
5503.19.00	- -	Loại khác	0	A
5503.20.00	-	Từ các polyeste	0	A
5503.30.00	-	Từ acrylic hoặc modacrylic	0	A
5503.40.00	-	Từ polypropylen	0	A
5503.90.00	-	Loại khác	0	A
5504.10.00	-	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	A
5504.90.00	-	Loại khác	0	A
5505.10.00	-	Từ các xơ tổng hợp	3	A
5505.20.00	-	Từ các xơ tái tạo	3	A
5506.10.00	-	Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0	A
5506.20.00	-	Từ các polyeste	0	A
5506.30.00	-	Từ acrylic hoặc modacrylic	0	A
5506.90.00	-	Loại khác	0	A
5507.00.00		Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	0	A
5508.10.10	- -	Đóng gói để bán lẻ	5	A
5508.10.90	- -	Loại khác	5	A
5508.20.10	- -	Đóng gói để bán lẻ	5	A
5508.20.90	- -	Loại khác	5	A
5509.11.00	- -	Sợi đơn	5	A
5509.12.00	- -	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	A
5509.21.00	- -	Sợi đơn	5	A
5509.22.00	- -	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	A
5509.31.00	- -	Sợi đơn	5	A
5509.32.00	- -	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5509.41.00	- -	Sợi đơn	5	A
5509.42.00	- -	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	A
5509.51.00	- -	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5	A
5509.52.10	- - -	Sợi đơn	0	A
5509.52.90	- - -	Loại khác	5	A
5509.53.00	- -	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	A
5509.59.00	- -	Loại khác	5	A
5509.61.00	- -	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	A
5509.62.00	- -	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	A
5509.69.00	- -	Loại khác	5	A
5509.91.00	- -	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	A
5509.92.00	- -	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	A
5509.99.00	- -	Loại khác	5	A
5510.11.00	- -	Sợi đơn	5	A
5510.12.00	- -	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	A
5510.20.00	-	Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	A
5510.30.00	-	Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	A
5510.90.00	-	Sợi khác	5	A
5511.10.10	- -	Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	A
5511.10.90	- -	Loại khác	5	A
5511.20.10	- -	Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	A
5511.20.90	- -	Loại khác	5	A
5511.30.00	-	Từ xơ staple tái tạo	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5512.11.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5512.19.00	- -	Loại khác	12	A
5512.21.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5512.29.00	- -	Loại khác	12	A
5512.91.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5512.99.00	- -	Loại khác	12	A
5513.11.00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	A
5513.12.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	A
5513.13.00	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	A
5513.19.00	- -	Vải dệt thoi khác	12	A
5513.21.00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	A
5513.23.00	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	A
5513.29.00	- -	Vải dệt thoi khác	12	A
5513.31.00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	A
5513.39.00	- -	Vải dệt thoi khác	12	A
5513.41.00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	A
5513.49.00	- -	Vải dệt thoi khác	12	A
5514.11.00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	A
5514.12.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	A
5514.19.00	- -	Vải dệt thoi khác	12	A
5514.21.00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	A
5514.22.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	A
5514.23.00	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	A
5514.29.00	- -	Vải dệt thoi khác	12	A
5514.30.00	-	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5514.41.00	- -	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5514.42.00	- -	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	A
5514.43.00	- -	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	A
5514.49.00	- -	Vải dệt thoi khác	12	A
5515.11.00	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12	A
5515.12.00	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	A
5515.13.00	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
5515.19.00	- -	Loại khác	12	A
5515.21.00	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	A
5515.22.00	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
5515.29.00	- -	Loại khác	12	A
5515.91.00	- -	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	A
5515.99.10	- - -	Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
5515.99.90	- - -	Loại khác	12	A
5516.11.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5516.12.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5516.13.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5516.14.00	- -	Đã in	12	A
5516.21.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5516.22.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5516.23.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5516.24.00	- -	Đã in	12	A
5516.31.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5516.32.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5516.33.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5516.34.00	- -	Đã in	12	A
5516.41.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5516.42.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5516.43.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5516.44.00	- -	Đã in	12	A
5516.91.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
5516.92.00	- -	Đã nhuộm	12	A
5516.93.00	- -	Từ các sợi có các màu khác nhau	12	A
5516.94.00	- -	Đã in	12	A
5601.21.00	- -	Từ bông	5	A
5601.22.00	- -	Từ xơ nhân tạo	5	A
5601.29.00	- -	Loại khác	5	A
5601.30.10	- -	Xơ vụn polyamit	5	A
5601.30.20	- -	Xơ vụn bằng polypropylen	5	A
5601.30.90	- -	Loại khác	5	A
5602.10.00	-	Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12	A
5602.21.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
5602.29.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	A
5602.90.00	-	Loại khác	12	A
5603.11.00	- -	Trọng lượng không quá 25 g/m²	12	A
5603.12.00	- -	Trọng lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²	12	A
5603.13.00	- -	Trọng lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²	12	A
5603.14.00	- -	Trọng lượng trên 150 g/m²	12	A
5603.91.00	- -	Trọng lượng không quá 25 g/m²	12	A
5603.92.00	- -	Trọng lượng trên 25 g/m² nhưng không quá 70 g/m²	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5603.93.00	- -	Trọng lượng trên 70 g/m² nhưng không quá 150 g/m²	12	A
5603.94.00	- -	Trọng lượng trên 150 g/m²	12	A
5604.10.00	-	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	A
5604.90.10	- -	Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	A
5604.90.20	- -	Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	A
5604.90.30	- -	Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5	A
5604.90.90	- -	Loại khác	5	A
5605.00.00		Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	5	A
5606.00.00		Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	12	A
5607.21.00	- -	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	A
5607.29.00	- -	Loại khác	12	A
5607.41.00	- -	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	A
5607.49.00	- -	Loại khác	12	A
5607.50.10	- -	Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12	A
5607.50.90	- -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5607.90.10	- -	Từ sợi tái tạo	12	A
5607.90.20	- -	Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	12	A
5607.90.30	- -	Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	12	A
5607.90.90	- -	Loại khác	12	A
5608.11.00	- -	Lưới đánh cá thành phẩm	12	A
5608.19.20	- - -	Túi lưới	12	A
5608.19.90	- - -	Loại khác	10	A
5608.90.10	- -	Túi lưới	12	A
5608.90.90	- -	Loại khác	10	A
5609.00.00		Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	12	A
5701.10.10	- -	Thảm cầu nguyện	12	A
5701.10.90	- -	Loại khác	12	A
5701.90.11	- - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5701.90.19	- - -	Loại khác	12	A
5701.90.91	- - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5701.90.99	- - -	Loại khác	12	A
5702.10.00	-	Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12	A
5702.20.00	-	Hàng trải sàn từ xơ dừa	12	A
5702.31.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
5702.32.00	- -	Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	A
5702.39.10	- - -	Từ bông	12	A
5702.39.20	- - -	Từ xơ đay	12	A
5702.39.90	- - -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5702.41.10	- - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5702.41.90	- - -	Loại khác	12	A
5702.42.10	- - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5702.42.90	- - -	Loại khác	12	A
5702.49.11	- - - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5702.49.19	- - - -	Loại khác	12	A
5702.49.20	- - -	Từ xơ đay	12	A
5702.49.90	- - -	Loại khác	12	A
5702.50.10	- -	Từ bông	12	A
5702.50.20	- -	Từ xơ đay	12	A
5702.50.90	- -	Loại khác	12	A
5702.91.10	- - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5702.91.90	- - -	Loại khác	12	A
5702.92.10	- - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5702.92.90	- - -	Loại khác	12	A
5702.99.11	- - - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5702.99.19	- - - -	Loại khác	12	A
5702.99.20	- - -	Từ xơ đay	12	A
5702.99.90	- - -	Loại khác	12	A
5703.10.10	- -	Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	A
5703.10.20	- -	Thảm cầu nguyện	12	A
5703.10.90	- -	Loại khác	12	A
5703.20.10	- -	Thảm cầu nguyện	12	A
5703.20.90	- -	Loại khác	12	A
5703.30.10	- -	Thảm cầu nguyện	12	A
5703.30.90	- -	Loại khác	12	A
5703.90.11	- - -	Thảm cầu nguyện	12	A
5703.90.19	- - -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5703.90.21	- - -	Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	A
5703.90.29	- - -	Loại khác	12	A
5703.90.91	- - -	Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	A
5703.90.99	- - -	Loại khác	12	A
5704.10.00	-	Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m²	12	A
5704.90.00	-	Loại khác	12	A
5705.00.11	- -	Thảm cầu nguyện	12	A
5705.00.19	- -	Loại khác	12	A
5705.00.21	- -	Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	A
5705.00.29	- -	Loại khác	12	A
5705.00.91	- -	Thảm cầu nguyện	12	A
5705.00.92	- -	Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12	A
5705.00.99	- -	Loại khác	12	A
5801.10.10	- -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.10.90	- -	Loại khác	12	A
5801.21.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.21.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.22.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.22.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.23.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.23.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.26.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.26.90	- - -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5801.27.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.27.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.31.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.31.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.32.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.32.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.33.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.33.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.36.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.36.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.37.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.37.90	- - -	Loại khác	12	A
5801.90.11	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.90.19	- - -	Loại khác	12	A
5801.90.91	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5801.90.99	- - -	Loại khác	12	A
5802.11.00	- -	Chưa tẩy trắng	12	A
5802.19.00	- -	Loại khác	12	A
5802.20.00	-	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12	A
5802.30.10	- -	Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12	A
5802.30.20	- -	Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12	A
5802.30.30	- -	Dệt thoi, từ vật liệu khác	12	A
5802.30.90	- -	Loại khác	12	A
5803.00.10	-	Từ bông	12	A
5803.00.20	-	Từ xơ nhân tạo	12	A
5803.00.91	- -	Loại sử dụng để phủ cây trồng	12	A
5803.00.99	- -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5804.10.11	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5804.10.19	- - -	Loại khác	12	A
5804.10.21	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5804.10.29	- - -	Loại khác	12	A
5804.10.91	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5804.10.99	- - -	Loại khác	12	A
5804.21.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5804.21.90	- - -	Loại khác	12	A
5804.29.10	- - -	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	A
5804.29.90	- - -	Loại khác	12	A
5804.30.00	-	Ren làm bằng tay	12	A
5805.00.10	-	Từ bông	12	A
5805.00.90	-	Loại khác	12	A
5806.10.10	- -	Từ tơ tằm	12	A
5806.10.20	- -	Từ bông	12	A
5806.10.90	- -	Loại khác	12	A
5806.20.10	- -	Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	A
5806.20.90	- -	Loại khác	12	A
5806.31.10	- - -	Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12	A
5806.31.20	- - -	Làm nền cho giấy cách điện	12	A
5806.31.90	- - -	Loại khác	12	A
5806.32.10	- - -	Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12	A
5806.32.40	- - -	Làm nền cho giấy cách điện	12	A
5806.32.90	- - -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5806.39.10	- - -	Từ tơ tằm	12	A
5806.39.91	- - - -	Làm nền cho giấy cách điện	12	A
5806.39.99	- - - -	Loại khác	12	A
5806.40.00	-	Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12	A
5807.10.00	-	Dệt thoi	12	A
5807.90.00	-	Loại khác	12	A
5808.10.10	- -	Kết hợp với sợi cao su	12	A
5808.10.90	- -	Loại khác	12	A
5808.90.10	- -	Kết hợp với sợi cao su	12	A
5808.90.90	- -	Loại khác	12	A
5809.00.00		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	12	A
5810.10.00	-	Hàng thêu không lộ nền	12	A
5810.91.00	- -	Từ bông	12	A
5810.92.00	- -	Từ xơ nhân tạo	12	A
5810.99.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	A
5811.00.10	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	A
5811.00.90	-	Loại khác	12	A
5901.10.00	-	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12	A
5901.90.10	- -	Vải can	12	A
5901.90.20	- -	Vải bạt đã xử lý để vẽ	12	A
5901.90.90	- -	Loại khác	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5902.10.11	- - -	Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3	A
5902.10.19	- - -	Loại khác	5	A
5902.10.91	- - -	Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	A
5902.10.99	- - -	Loại khác	5	A
5902.20.20	- -	Vải tráng cao su làm mép lốp	0	A
5902.20.91	- - -	Chứa bông	0	A
5902.20.99	- - -	Loại khác	0	A
5902.90.10	- -	Vải tráng cao su làm mép lốp	0	A
5902.90.90	- -	Loại khác	0	A
5903.10.00	-	Với poly (vinyl clorua)	12	A
5903.20.00	-	Với polyurethan	12	A
5903.90.00	-	Loại khác	12	A
5904.10.00	-	Vải sơn	12	A
5904.90.00	-	Loại khác	12	A
5905.00.10	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	A
5905.00.90	-	Loại khác	12	A
5906.10.00	-	Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10	A
5906.91.00	- -	Vải dệt kim hoặc vải móc	10	A
5906.99.10	- - -	Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	A
5906.99.90	- - -	Loại khác	5	A
5907.00.10	-	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10	A
5907.00.30	-	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5	A
5907.00.40	-	Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
5907.00.50	-	Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	10	A
5907.00.60	-	Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10	A
5907.00.90	-	Loại khác	10	A
5908.00.10	-	Bấc; mạng đèn măng xông	12	A
5908.00.90	-	Loại khác	12	A
5909.00.10	-	Các loại vòi cứu hỏa	0	A
5909.00.90	-	Loại khác	0	A
5910.00.00		Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	6	A
5911.10.00	-	Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	A
5911.20.00	-	Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	A
5911.31.00	- -	Trọng lượng dưới 650 g/m²	0	A
5911.32.00	- -	Trọng lượng từ 650 g/m² trở lên	0	A
5911.40.00	-	Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	A
5911.90.10	- -	Miếng đệm và miếng chèn	0	A
5911.90.90	- -	Loại khác	0	A
6001.10.00	-	Vải “vòng lông dài”:	12	A
6001.21.00	- -	Từ bông	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6001.22.00	- -	Từ xơ nhân tạo	12	A
6001.29.00	- -	Từ các loại vật liệu dệt khác	12	A
6001.91.00	- -	Từ bông	12	A
6001.92.20	- - -	Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12	A
6001.92.30	- - -	Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	A
6001.92.90	- - -	Loại khác	12	A
6001.99.11	- - - -	Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	A
6001.99.19	- - - -	Loại khác	12	A
6001.99.91	- - - -	Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	A
6001.99.99	- - - -	Loại khác	12	A
6002.40.00	-	Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12	A
6002.90.00	-	Loại khác	12	A
6003.10.00	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
6003.20.00	-	Từ bông	12	A
6003.30.00	-	Từ xơ tổng hợp	12	A
6003.40.00	-	Từ xơ tái tạo	12	A
6003.90.00	-	Loại khác	12	A
6004.10.10	- -	Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12	A
6004.10.90	- -	Loại khác	12	A
6004.90.00	-	Loại khác	12	A
6005.21.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
6005.22.00	- -	Đã nhuộm	12	A
6005.23.00	- -	Từ các sợi có màu khác nhau	12	A
6005.24.00	- -	Đã in	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6005.31.10	- - -	Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	A
6005.31.90	- - -	Loại khác	12	A
6005.32.10	- - -	Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	A
6005.32.90	- - -	Loại khác	12	A
6005.33.10	- - -	Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	A
6005.33.90	- - -	Loại khác	12	A
6005.34.10	- - -	Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	A
6005.34.90	- - -	Loại khác	12	A
6005.41.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
6005.42.00	- -	Đã nhuộm	12	A
6005.43.00	- -	Từ các sợi có màu khác nhau	12	A
6005.44.00	- -	Đã in	12	A
6005.90.10	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
6005.90.90	- -	Loại khác	12	A
6006.10.00	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
6006.21.00	- -	Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	A
6006.22.00	- -	Đã nhuộm	12	A
6006.23.00	- -	Từ các sợi có màu khác nhau	12	A
6006.24.00	- -	Đã in	12	A
6006.31.10	- - -	Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6006.31.20	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.31.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.32.10	- - -	Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	A
6006.32.20	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.32.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.33.10	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.33.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.34.10	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.34.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.41.10	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.41.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.42.10	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.42.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.43.10	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.43.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.44.10	- - -	Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	A
6006.44.90	- - -	Loại khác	12	A
6006.90.00	-	Loại khác	12	A
6101.20.00	-	Từ bông	20	B5
6101.30.00	-	Từ sợi nhân tạo	20	B3
6101.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	B3
6102.10.00	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	B5
6102.20.00	-	Từ bông	20	B3
6102.30.00	-	Từ sợi nhân tạo	20	B3
6102.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	B3
6103.10.00	-	Bộ com-lê	20	A
6103.22.00	- -	Từ bông	20	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6103.23.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6103.29.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6103.31.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6103.32.00	- -	Từ bông	20	A
6103.33.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B3
6103.39.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B3
6103.41.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6103.42.00	- -	Từ bông	20	B5
6103.43.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6103.49.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B3
6104.13.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	A
6104.19.20	- - -	Từ bông	20	A
6104.19.90	- - -	Loại khác	20	A
6104.22.00	- -	Từ bông	20	A
6104.23.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	A
6104.29.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6104.31.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6104.32.00	- -	Từ bông	20	A
6104.33.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6104.39.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6104.41.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6104.42.00	- -	Từ bông	20	A
6104.43.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B3
6104.44.00	- -	Từ sợi tái tạo	20	A
6104.49.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6104.51.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6104.52.00	- -	Từ bông	20	A
6104.53.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6104.59.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6104.61.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6104.62.00	- -	Từ bông	20	A
6104.63.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B3
6104.69.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6105.10.00	-	Từ bông	20	B5
6105.20.00	-	Từ sợi nhân tạo	20	B5
6105.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6106.10.00	-	Từ bông	20	A
6106.20.00	-	Từ sợi nhân tạo	20	A
6106.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6107.11.00	- -	Từ bông	20	B5
6107.12.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B3
6107.19.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6107.21.00	- -	Từ bông	20	B5
6107.22.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	A
6107.29.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6107.91.00	- -	Từ bông	20	A
6107.99.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6108.11.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B3
6108.19.20	- - -	Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	A
6108.19.30	- - -	Từ bông	20	A
6108.19.90	- - -	Loại khác	20	A
6108.21.00	- -	Từ bông	20	B5
6108.22.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B5
6108.29.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6108.31.00	- -	Từ bông	20	B5
6108.32.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6108.39.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6108.91.00	- -	Từ bông	20	A
6108.92.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	A
6108.99.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6109.10.10	- -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	B5
6109.10.20	- -	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	B5
6109.90.10	- -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20	B5
6109.90.20	- -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20	B5
6109.90.30	- -	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	B5
6110.11.00	- -	Từ lông cừu	20	B5
6110.12.00	- -	Từ lông dê Ca-sơ-mia	20	B5
6110.19.00	- -	Loại khác	20	B5
6110.20.00	-	Từ bông	20	B5
6110.30.00	-	Từ sợi nhân tạo	20	B5
6110.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	B5
6111.20.00	-	Từ bông	20	A
6111.30.00	-	Từ sợi tổng hợp	20	A
6111.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6112.11.00	- -	Từ bông	20	A
6112.12.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	A
6112.19.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6112.20.00	-	Bộ quần áo trượt tuyết	20	B3
6112.31.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B3
6112.39.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6112.41.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B3
6112.49.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6113.00.10	-	Bộ đồ của thợ lặn	20	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6113.00.30	-	Quần áo chống cháy	5	A
6113.00.40	-	Quần áo bảo hộ khác	20	A
6113.00.90	-	Loại khác	20	A
6114.20.00	-	Từ bông	20	A
6114.30.20	- -	Quần áo chống cháy	5	A
6114.30.90	- -	Loại khác	20	A
6114.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6115.10.10	- -	Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20	A
6115.10.90	- -	Loại khác	20	A
6115.21.00	- -	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	20	A
6115.22.00	- -	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	20	A
6115.29.10	- - -	Từ bông	20	A
6115.29.90	- - -	Loại khác	20	A
6115.30.10	- -	Từ bông	20	A
6115.30.90	- -	Loại khác	20	A
6115.94.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6115.95.00	- -	Từ bông	20	A
6115.96.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	A
6115.99.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6116.10.10	- -	Găng tay của thợ lặn	20	A
6116.10.90	- -	Loại khác	20	A
6116.91.00	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6116.92.00	- -	Từ bông	20	A
6116.93.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B3
6116.99.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6117.10.10	- -	Từ bông	20	A
6117.10.90	- -	Loại khác	20	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6117.80.11	- - -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6117.80.19	- - -	Loại khác	20	A
6117.80.20	- -	Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20	A
6117.80.90	- -	Loại khác	20	A
6117.90.00	-	Các chi tiết	20	A
6201.11.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B7
6201.12.00	- -	Từ bông	20	B7
6201.13.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B7
6201.19.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B7
6201.91.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B7
6201.92.00	- -	Từ bông	20	B7
6201.93.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B5
6201.99.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B7
6202.11.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B5
6202.12.00	- -	Từ bông	20	B7
6202.13.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B7
6202.19.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B7
6202.91.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B7
6202.92.00	- -	Từ bông	20	B7
6202.93.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B7
6202.99.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B7
6203.11.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B7
6203.12.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B7
6203.19.10	- - -	Từ bông	20	A
6203.19.90	- - -	Loại khác	20	A
6203.22.00	- -	Từ bông	20	B5
6203.23.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6203.29.10	- - -	Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20	B5
6203.29.90	- - -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6203.31.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	A
6203.32.00	- -	Từ bông	20	B5
6203.33.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6203.39.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B5
6203.41.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B5
6203.42.10	- - -	Quần yếm có dây đeo	20	B5
6203.42.90	- - -	Loại khác	20	B5
6203.43.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6203.49.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B3
6204.11.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	A
6204.12.00	- -	Từ bông	20	A
6204.13.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6204.19.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6204.21.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	A
6204.22.00	- -	Từ bông	20	A
6204.23.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	A
6204.29.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6204.31.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	A
6204.32.00	- -	Từ bông	20	B5
6204.33.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B5
6204.39.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B3
6204.41.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B5
6204.42.00	- -	Từ bông	20	B5
6204.43.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B7
6204.44.00	- -	Từ sợi tái tạo	20	B7
6204.49.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B5
6204.51.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B5
6204.52.00	- -	Từ bông	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6204.53.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B7
6204.59.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B7
6204.61.00	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B5
6204.62.00	- -	Từ bông	20	B7
6204.63.00	- -	Từ sợi tổng hợp	20	B7
6204.69.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	20	B7
6205.20.00	-	Từ bông	20	B5
6205.30.00	-	Từ sợi nhân tạo	20	B7
6205.90.10	- -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B7
6205.90.90	- -	Loại khác	20	B7
6206.10.00	-	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	B3
6206.20.00	-	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	B3
6206.30.00	-	Từ bông	20	B3
6206.40.00	-	Từ sợi nhân tạo	20	B5
6206.90.00	-	Từ các vật liệu dệt khác	20	A
6207.11.00	- -	Từ bông	20	B5
6207.19.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	20	B5
6207.21.00	- -	Từ bông	20	B5
6207.22.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	A
6207.29.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	20	B5
6207.91.00	- -	Từ bông	20	A
6207.99.10	- - -	Từ sợi nhân tạo	20	A
6207.99.90	- - -	Loại khác	20	A
6208.11.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	B5
6208.19.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	20	A
6208.21.00	- -	Từ bông	20	A
6208.22.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	A
6208.29.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	20	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6208.91.00	- -	Từ bông	20	A
6208.92.00	- -	Từ sợi nhân tạo	20	A
6208.99.10	- - -	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	A
6208.99.90	- - -	Loại khác	20	A
6209.20.30	- -	Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	B5
6209.20.90	- -	Loại khác	20	B5
6209.30.10	- -	Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	B5
6209.30.30	- -	Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20	B5
6209.30.40	- -	Phụ kiện may mặc	20	B5
6209.30.90	- -	Loại khác	20	B5
6209.90.00	-	Từ vật liệu dệt khác	20	A
6210.10.11	- - -	Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	B5
6210.10.19	- - -	Loại khác	20	B5
6210.10.90	- -	Loại khác	20	B5
6210.20.20	- -	Quần áo chống cháy	5	B5
6210.20.30	- -	Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	B5
6210.20.40	- -	Các loại quần áo bảo hộ khác	20	B5
6210.20.90	- -	Loại khác	20	B5
6210.30.20	- -	Quần áo chống cháy	5	B5
6210.30.30	- -	Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	B5
6210.30.40	- -	Các loại quần áo bảo hộ khác	20	B5
6210.30.90	- -	Loại khác	20	B5
6210.40.10	- -	Quần áo chống cháy	5	B5
6210.40.20	- -	Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	B5
6210.40.90	- -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6210.50.10	- -	Quần áo chống cháy	5	B5
6210.50.20	- -	Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	B5
6210.50.90	- -	Loại khác	20	B5
6211.11.00	- -	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	A
6211.12.00	- -	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	A
6211.20.00	-	Bộ quần áo trượt tuyết	20	A
6211.32.10	- - -	Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	B5
6211.32.20	- - -	Áo choàng hành hương (erham)	20	B5
6211.32.90	- - -	Loại khác	20	B5
6211.33.10	- - -	Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	B3
6211.33.20	- - -	Quần áo chống cháy	5	B3
6211.33.30	- - -	Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	B3
6211.33.90	- - -	Loại khác	20	B3
6211.39.10	- - -	Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	A
6211.39.20	- - -	Quần áo chống cháy	5	A
6211.39.30	- - -	Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20	A
6211.39.90	- - -	Loại khác	20	A
6211.42.10	- - -	Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	B3
6211.42.20	- - -	Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	B3
6211.42.90	- - -	Loại khác	20	B3
6211.43.10	- - -	Áo phẫu thuật	20	B3
6211.43.20	- - -	Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	B3
6211.43.30	- - -	Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20	B3
6211.43.40	- - -	Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	B3
6211.43.50	- - -	Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	B3
6211.43.90	- - -	Loại khác	20	B3
6211.49.10	- - -	Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6211.49.20	- - -	Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20	A
6211.49.30	- - -	Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20	A
6211.49.40	- - -	Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20	A
6211.49.90	- - -	Loại khác	20	A
6212.10.10	- -	Từ bông	20	B5
6212.10.90	- -	Từ các loại vật liệu dệt khác	20	B5
6212.20.10	- -	Từ bông	20	B5
6212.20.90	- -	Từ các loại vật liệu dệt khác	20	B5
6212.30.10	- -	Từ bông	20	B5
6212.30.90	- -	Từ các loại vật liệu dệt khác	20	B5
6212.90.11	- - -	Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20	B5
6212.90.12	- - -	Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20	B5
6212.90.19	- - -	Loại khác	20	B5
6212.90.91	- - -	Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20	B5
6212.90.92	- - -	Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20	B5
6212.90.99	- - -	Loại khác	20	B5
6213.20.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	A
6213.20.90	- -	Loại khác	20	A
6213.90.11	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	20	A
6213.90.19	- - -	Loại khác	20	A
6213.90.91	- - -	Đã được in kiểu batik truyền thống	20	A
6213.90.99	- - -	Loại khác	20	A
6214.10.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	B5
6214.10.90	- -	Loại khác	20	B5
6214.20.00	-	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6214.30.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	A
6214.30.90	- -	Loại khác	20	A
6214.40.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	A
6214.40.90	- -	Loại khác	20	A
6214.90.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	A
6214.90.90	- -	Loại khác	20	A
6215.10.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	B3
6215.10.90	- -	Loại khác	20	B3
6215.20.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	A
6215.20.90	- -	Loại khác	20	A
6215.90.10	- -	Được in bởi kiểu batik truyền thống	20	A
6215.90.90	- -	Loại khác	20	A
6216.00.10	-	Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20	A
6216.00.91	- -	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	A
6216.00.92	- -	Từ bông	20	A
6216.00.99	- -	Loại khác	20	A
6217.10.10	- -	Đai Ju đô	20	A
6217.10.90	- -	Loại khác	20	A
6217.90.00	-	Các chi tiết	20	A
6301.10.00	-	Chăn điện	12	A
6301.20.00	-	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	A
6301.30.00	-	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12	A
6301.40.00	-	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12	A
6301.90.00	-	Chăn và chăn du lịch khác	12	A
6302.10.00	-	Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12	B3
6302.21.00	- -	Từ bông	12	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6302.22.10	- - -	Từ vải không dệt	12	A
6302.22.90	- - -	Loại khác	12	B3
6302.29.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5
6302.31.00	- -	Từ bông	12	B5
6302.32.10	- - -	Từ vải không dệt	12	A
6302.32.90	- - -	Loại khác	12	B5
6302.39.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5
6302.40.00	-	Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12	B5
6302.51.00	- -	Từ bông	12	B5
6302.53.00	- -	Từ sợi nhân tạo	12	B3
6302.59.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5
6302.60.00	-	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12	B5
6302.91.00	- -	Từ bông	12	B5
6302.93.00	- -	Từ sợi nhân tạo	12	B5
6302.99.00	- -	Từ vật liệu dệt khác	12	B5
6303.12.00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	A
6303.19.10	- - -	Từ bông	12	A
6303.19.90	- - -	Loại khác	12	A
6303.91.00	- -	Từ bông	12	A
6303.92.00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	A
6303.99.00	- -	Từ các vật liệu dệt khác	12	A
6304.11.00	- -	Dệt kim hoặc móc	12	B5
6304.19.10	- - -	Từ bông	12	B5
6304.19.20	- - -	Loại khác, không dệt	12	B5
6304.19.90	- - -	Loại khác	12	B5
6304.91.10	- - -	Màn chống muỗi	12	B5
6304.91.90	- - -	Loại khác	12	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6304.92.00	- -	Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12	B5
6304.93.00	- -	Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12	B5
6304.99.00	- -	Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	12	B5
6305.10.11	- - -	Từ đay	12	A
6305.10.19	- - -	Loại khác	12	A
6305.10.21	- - -	Từ đay	12	A
6305.10.29	- - -	Loại khác	12	A
6305.20.00	-	Từ bông	12	A
6305.32.10	- - -	Từ vải không dệt	12	A
6305.32.20	- - -	Dệt kim hoặc móc	12	A
6305.32.90	- - -	Loại khác	12	A
6305.33.10	- - -	Dệt kim hoặc móc	12	A
6305.33.20	- - -	Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12	A
6305.33.90	- - -	Loại khác	12	A
6305.39.10	- - -	Từ vải không dệt	12	A
6305.39.20	- - -	Dệt kim hoặc móc	12	A
6305.39.90	- - -	Loại khác	12	A
6305.90.10	- -	Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12	A
6305.90.20	- -	Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12	A
6305.90.90	- -	Loại khác	12	A
6306.12.00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	A
6306.19.10	- - -	Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12	A
6306.19.20	- - -	Từ bông	12	A
6306.19.90	- - -	Loại khác	12	A
6306.22.00	- -	Từ sợi tổng hợp	12	A
6306.29.10	- - -	Từ bông	12	A
6306.29.90	- - -	Loại khác	12	A
6306.30.00	-	Buồm cho tàu thuyền	12	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6306.40.10	- -	Từ bông	12	A
6306.40.90	- -	Loại khác	12	A
6306.90.00	-	Loại khác	12	A
6307.10.10	- -	Từ vải không dệt trừ phớt	12	A
6307.10.20	- -	Từ phớt	12	A
6307.10.90	- -	Loại khác	12	A
6307.20.00	-	Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	A
6307.90.30	- -	Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20	A
6307.90.40	- -	Khẩu trang phẫu thuật	5	A
6307.90.61	- - -	Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	A
6307.90.69	- - -	Loại khác	20	A
6307.90.70	- -	Quạt và màn che kéo bằng tay	20	A
6307.90.90	- -	Loại khác	20	A
6308.00.00		Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	20	A
6309.00.00		Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	100	B10
6310.10.10	- -	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	B10
6310.10.90	- -	Loại khác	50	B10
6310.90.10	- -	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	B10
6310.90.90	- -	Loại khác	50	B10
6401.10.00	-	Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	A
6401.92.00	- -	Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	30	A
6401.99.00	- -	Loại khác	30	A
6402.12.00	- -	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6402.19.10	- - -	Giày dép cho đấu vật	30	A
6402.19.90	- - -	Loại khác	30	A
6402.20.00	-	Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	30	A
6402.91.10	- - -	Giày lặn	30	A
6402.91.91	- - - -	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30	A
6402.91.99	- - - -	Loại khác	30	A
6402.99.10	- - -	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	A
6402.99.90	- - -	Loại khác	0	A
6403.12.00	- -	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30	B3
6403.19.10	- - -	Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30	A
6403.19.20	- - -	Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	30	A
6403.19.30	- - -	Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	A
6403.19.90	- - -	Loại khác	30	A
6403.20.00	-	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30	B3
6403.40.00	-	Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	B3
6403.51.00	- -	Giày cổ cao quá mắt cá chân	30	B7
6403.59.00	- -	Loại khác	30	B7
6403.91.00	- -	Giày cổ cao quá mắt cá chân	30	B5
6403.99.00	- -	Loại khác	30	B7
6404.11.10	- - -	Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30	A
6404.11.20	- - -	Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	A
6404.11.90	- - -	Loại khác	30	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6404.19.00	- -	Loại khác	30	B3
6404.20.00	-	Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	A
6405.10.00	-	Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	B3
6405.20.00	-	Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30	A
6405.90.00	-	Loại khác	30	A
6406.10.10	- -	Mũi giày bằng kim loại	15	A
6406.10.90	- -	Loại khác	15	A
6406.20.00	-	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	30	A
6406.90.10	- -	Bằng gỗ	15	A
6406.90.21	- - -	Bằng sắt hoặc thép	5	A
6406.90.29	- - -	Loại khác	5	A
6406.90.31	- - -	Tấm lót giày	5	A
6406.90.32	- - -	Đế giày đã hoàn thiện	5	A
6406.90.39	- - -	Loại khác	5	A
6406.90.91	- - -	Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5	A
6406.90.99	- - -	Loại khác	5	A
6501.00.00		Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	10	B5
6502.00.00		Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
6504.00.00		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	25	B5
6505.00.10	-	Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25	B5
6505.00.20	-	Lưới bao tóc	25	B5
6505.00.90	-	Loại khác	25	B5
6506.10.10	- -	Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20	B5
6506.10.20	- -	Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	A
6506.10.30	- -	Mũ bảo hộ bằng thép	0	A
6506.10.40	- -	Mũ dùng trong chơi water-polo	0	A
6506.10.90	- -	Loại khác	0	A
6506.91.00	- -	Bằng cao su hoặc plastic	25	B5
6506.99.10	- - -	Bằng da lông	25	B5
6506.99.90	- - -	Loại khác	25	B5
6507.00.00		Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	25	B5
6601.10.00	-	Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	25	B5
6601.91.00	- -	Có cán kiểu ống lồng	25	B5
6601.99.00	- -	Loại khác	25	B5
6602.00.00		Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	25	B5
6603.20.00	-	Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25	B5
6603.90.10	- -	Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	25	B5
6603.90.20	- -	Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	25	B5

(Xem tiếp Công báo số 799 + 800)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng